

KINH TẾ NGẦM CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á: QUY MÔ, KHUYNH HƯỚNG VÀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ

Võ Hồng Đức*, Lý Hưng Thịnh**

Ngày nhận: 28/8/2014

Ngày nhận bản sửa: 30/9/2014

Ngày duyệt đăng: 11/12/2014

Tóm tắt:

Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định quy mô và xu hướng tăng/giảm của kinh tế ngầm ở các quốc gia có mức thu nhập trung bình và thấp khu vực Đông Nam Á (ngoại trừ Singapore và Brunei), từ năm 1995 đến năm 2014. Trong nghiên cứu này, mô hình MIMIC được sử dụng để xác định quy mô nền kinh tế ngầm (biến số không quan sát được) dựa vào các nhân tố quan sát được trong nền kinh tế. Kết quả của nghiên cứu cho thấy trong khi quy mô nền kinh tế ngầm của Thái Lan và Myanmar là lớn nhất về giá trị tương đối so với quy mô nền kinh tế chính thức, Việt Nam và Philippines có mức gia tăng về quy mô nền kinh tế ngầm cao nhất trong giai đoạn nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cũng thể hiện mức thuế suất, sự tự do lao động và tự do kinh doanh tác động rất lớn đến quy mô của nền kinh tế ngầm của các quốc gia Đông Nam Á.

Từ khóa: Kinh tế ngầm; quy mô; khuynh hướng; mô hình MIMIC, Đông Nam Á.

Shadow economy of the South East Asian countries: size, trend and macroeconomic policies

Abstract:

This study was conducted to measure size and to identify trend of the shadow economy for low/middle income countries in the South East Asian region (excluding Singapore and Brunei) for the period from 1995 to 2014. In this study, a MIMIC approach was adopted to measure a shadow economy (a latent variable) based on observable variables. Findings from this study confirmed that shadow economies of Thailand and Myanmar were among the highest level in comparison with other countries in the region. However, Vietnam and the Philippines had experienced a fastest growth in terms of size during the research period. Research outcomes also indicated that tax rate, labour freedom and business freedom significantly contributed to an existence and growth of shadow economy of these countries. Based on these, macroeconomic policies should be formulated to address these fundamental problems to reduce the shadow economy.

Keywords: Shadow economy; size; trend; MIMIC approach, South East Asian Nations.

1. Giới thiệu

Đo lường quy mô nền kinh tế ngầm rất phức tạp, bởi vì tất cả doanh nghiệp và cá nhân tham gia vào khu vực kinh tế ngầm đều tìm cách tránh bị phát hiện. Trong khi đó, các nhà làm chính sách và quản lý kinh tế cần phải biết được quy mô của nền kinh tế ngầm này nhằm phục vụ cho việc ban hành một chính sách kinh tế phù hợp. Hơn thế nữa, quy mô và tốc độ phát triển của kinh tế ngầm cần được cân nhắc khi ban hành chính sách nhằm tạo điều kiện để mọi hoạt động trong nền kinh tế trở thành chính thức và chịu sự chi phối giống nhau của pháp luật. Do vậy, việc xác định quy mô nền kinh tế ngầm, dù khó khăn và nhiều tranh cãi, là việc làm rất cần thiết.

Sự hiện diện của nền kinh tế ngầm tại các quốc gia là điều khó tránh khỏi, bất kể trình độ phát triển của nền kinh tế. Đặc biệt, tại các quốc gia đang phát triển và các quốc gia mới nổi, sự hiện diện của nền kinh tế ngầm làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguồn thu ngân sách vốn đã rất hạn chế. Hơn nữa, sự tồn tại của nền kinh tế ngầm cũng ảnh hưởng trực tiếp đến tính hiệu quả của hệ thống pháp luật quốc gia.

Trong khi kinh tế ngầm là vấn đề được nghiên cứu rất nhiều trên phạm vi toàn thế giới, ở các quốc gia đang phát triển trong khối ASEAN, việc lượng hóa và xác định các yếu tố chính ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại của nền kinh tế ngầm vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Đối với Việt Nam, so sánh trực tiếp quy mô nền kinh tế ngầm của Việt Nam với các quốc gia có trình độ phát triển tương đồng trong cùng khu vực nhằm mục đích cung cấp cho Chính phủ bằng chứng khoa học định lượng trong quá trình xây dựng và ban hành các chính sách kinh tế vĩ mô phù hợp. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích cung cấp câu trả lời cho các vấn đề chính sách đang bỏ ngõ.

2. Tổng quan nghiên cứu

Có nhiều phương pháp để đo lường quy mô kinh tế ngầm. Tựu trung lại, các phương pháp này được chia thành ba nhóm chính.

Phương pháp trực tiếp: Có hai phương pháp trực tiếp được sử dụng để ước lượng quy mô nền kinh tế ngầm: (i) phương pháp điều tra khảo sát; và (ii) phương pháp kiểm toán thuế. Cả hai phương pháp này cung cấp thông tin chi tiết về cấu trúc nền kinh tế ngầm. Tuy nhiên, các phương pháp này cho kết quả ước lượng về quy mô nền kinh tế ngầm thấp hơn so với các phương pháp ước lượng khác (Greenidge và cộng sự, 2009). Phương pháp trực tiếp còn được gọi là phương pháp tiếp cận các yếu

tổ vi mô.

Phương pháp gián tiếp: Phương pháp gián tiếp chủ yếu sử dụng các thông tin không liên quan trực tiếp đến các hoạt động trong nền kinh tế ngầm. Các chỉ số kinh tế vĩ mô được sử dụng một cách thích hợp thể hiện xu hướng gia tăng trong nền kinh tế ngầm. Các phương pháp gián tiếp để ước lượng quy mô nền kinh tế ngầm bao gồm: (i) phương pháp đo lường chênh lệch giữa thống kê tài khoản quốc gia và chỉ tiêu quốc gia; (ii) phương pháp đo lường chênh lệch giữa lực lượng lao động chính thức và thực tế; (iii) phương pháp giao dịch; (iv) phương pháp cầu về tiền; và (v) phương pháp tiêu thụ điện năng. Trong các phương pháp gián tiếp này, phương pháp cầu về tiền cũng được áp dụng rất rộng rãi trong các nghiên cứu xác định quy mô kinh tế ngầm. Phương pháp này được Cagan khởi xướng đầu tiên trong năm 1958. Phương pháp của Cagan được Tanzi (1980, 1983) kế thừa và phát triển lên một tầm cao mới.

Phương pháp mô hình: Phương pháp này quan tâm đến các nguyên nhân và ảnh hưởng của kinh tế ngầm cùng một lúc. Phương pháp này dựa trên mô hình DYMIMIC (dynamic multiple-indicators multiple-causes) bao gồm hai mô hình: (i) *mô hình đo lường* được sử dụng nhằm liên kết các chỉ số quan sát được với quy mô nền kinh tế ngầm (không quan sát được); và (ii) *mô hình cấu trúc* được sử dụng nhằm chỉ ra mối quan hệ nhân quả giữa các chỉ số thể hiện nguyên nhân gây ra nền kinh tế ngầm.

Cơ sở lý thuyết cho rằng có 3 nguyên nhân chính gây ra sự tồn tại của nền kinh tế ngầm: (i) *gánh nặng thuế* (Tanzi, 1999; Schneider & Enste, 2000); (ii) *thể chế, quy định của chính phủ* (Schneider & Enste, 2000; Johnson, Kaufmann & Andrei Shleifer, 1997; Friedman, Johnson, Kaufmann & Zoido-Lobaton, 1999); và (iii) *tinh thần đóng thuế*. Bên cạnh đó, khi quy mô của kinh tế ngầm không được kiểm soát chặt chẽ sẽ tạo ra các hậu quả: (i) *sự gia tăng tỷ lệ cung tiền trên thị trường tiền tệ*; (ii) *tác động đến thị trường lao động*; và (iii) *tác động đến thị trường sản xuất* (Loayza, 1996). Phương pháp này toàn diện hơn các phương pháp khác. Tuy vậy, hạn chế lớn của việc sử dụng phương pháp này là số lượng dữ liệu phải lớn và có thể số liệu không tồn tại phổ biến cho phần lớn quốc gia, đặc biệt các quốc gia đang phát triển và phát triển ở mức độ thấp.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này xác định quy mô của nền kinh tế ngầm sử dụng phương pháp MIMIC.¹ Trong khi các

phương pháp khác như *phương pháp cầu vế tiền* hay *phương pháp tiêu thụ điện năng* chỉ quan tâm đến một chỉ số (cầu vế tiền hay tiêu thụ điện năng); nền tảng lý thuyết cho rằng kinh tế ngầm còn ảnh hưởng tới nhiều chỉ số kinh tế khác. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng mô hình MIMIC - một kiểu mô hình cấu trúc cân bằng SEM² để xác định quy mô nền kinh tế ngầm cho các quốc gia Đông Nam Á, bao gồm Việt Nam. Ý tưởng chính của SEM là kiểm tra mối quan hệ giữa các biến không quan sát được với các mối quan hệ giữa một tập các biến quan sát được bằng cách sử dụng ma trận phương sai.

Trong mô hình MIMIC, kinh tế ngầm là biến không quan sát được và được phân tích dựa vào mối quan hệ với các biến quan sát được. Với mục đích này, trước tiên, biến thể hiện kinh tế ngầm được liên kết với các chỉ số quan sát được trong mô hình phân tích nhân tố hay còn được gọi là *mô hình đo lường*. Sau đó, mối quan hệ giữa biến kinh tế ngầm với các biến giải thích (nguyên nhân) được chỉ ra bởi *mô hình cấu trúc*. Do đó, mô hình MIMIC là phương pháp sử dụng đồng thời mô hình nhân tố và mô hình cấu trúc.

Mô hình cấu trúc được mô tả bởi công thức sau:

$$\eta = \gamma' X + \zeta$$

Trong đó: $X = (x_1, x_2, \dots, x_q)$ là ma trận ($q \times 1$) và mỗi $x_i, i = 1, \dots, q$ là nguyên nhân của biến không quan sát được³ η và $\gamma' = (\gamma_1, \gamma_2, \dots, \gamma_q)$ là ma trận ($1 \times q$) hệ số mô tả mối quan hệ giữa biến không quan sát được và các nguyên nhân của nó. Do đó, biến không xác định η được xác định bởi tập hợp các biến ngoại sinh.

Mô hình đo lường có thể được thể hiện như sau:

$$y = \lambda \eta + \varepsilon,$$

Trong đó: $y = (y_1, y_2, \dots, y_p)$ là ma trận các biến kết

quả ($p \times 1$). λ là ma trận các hệ số hồi quy và ε là ma trận sai số có kích thước ($p \times 1$). Hình 1 thể hiện cấu trúc của mô hình MIMIC bằng phương pháp sơ đồ.⁴

Trong đó X_i, Y_j với $i = 1, \dots, q$ và $j = 1, \dots, p$ là các biến nguyên nhân và các biến kết quả trong mô hình. γ_i, λ_j là các tham số ước lượng được của các biến nguyên nhân và kết quả với biến số không quan sát được η .

Tóm lại, phương pháp ước lượng của mô hình MIMIC là xác định các giả thuyết về mối quan hệ giữa kinh tế ngầm (biến không quan sát được) với các biến nguyên nhân và kết quả. Tuy nhiên, phương pháp này chỉ ước lượng giá trị tương đối của quy mô kinh tế ngầm so với năm gốc được lựa chọn.

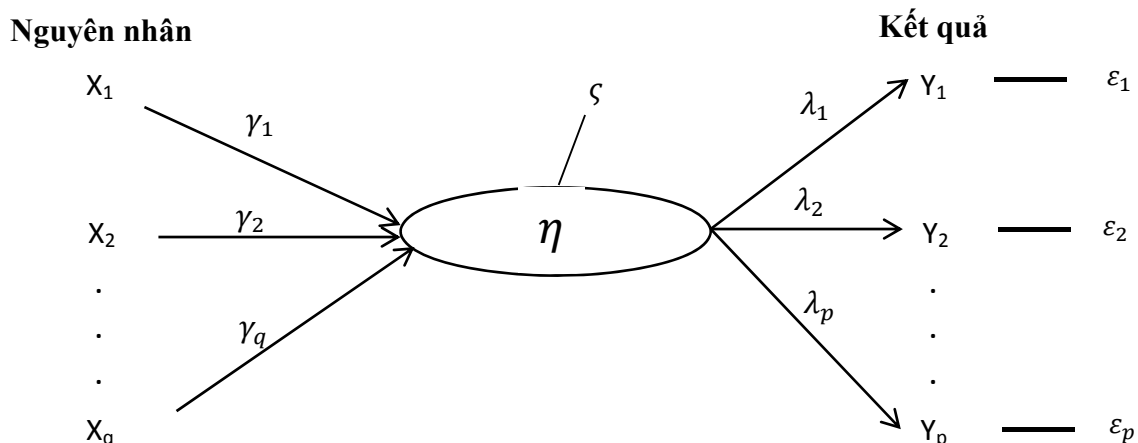
3.1. Nguyên nhân tác động đến kinh tế ngầm

Các nguyên nhân sau đây có tác động lớn đến quy mô của nền kinh tế ngầm.

Gánh nặng thuế

Một trong những nguyên nhân quan trọng nhất gây ra nền kinh tế ngầm là sự gia tăng thuế và gánh nặng đóng góp an sinh xã hội (Tanzi, 1999; Schneider & Enste, 2000). Mức thuế càng cao thì tinh thần đóng thuế càng thấp;⁵ khuyến khích người lao động gia nhập vào nền kinh tế ngầm để tránh thuế (Torgler & Schneider, 2009; Alm & Torgler, 2006; và Alm, Martinez Vazquez & Torgler, 2006). Các nghiên cứu đã kết luận rằng trong nền kinh tế chính thức, thu nhập ròng càng tăng thì lực lượng lao động trong nền kinh tế ngầm càng giảm. Hơn nữa, khoảng cách giữa thu nhập trước và sau thuế càng tăng thì động cơ để người lao động tham gia vào nền kinh tế ngầm càng lớn. Sự khác biệt giữa thu nhập trước và sau thuế phụ thuộc rất nhiều vào hệ thống an sinh xã hội và gánh nặng thuế. Do đó, chính sách thuế và mức đóng góp

Hình 1: Cấu trúc tổng quát mô hình MIMIC



vào an sinh xã hội là nhân tố quan trọng của việc tồn tại và phát triển của kinh tế ngầm.

Nghiên cứu này, dựa trên các nghiên cứu định lượng nói trên, sử dụng hai biến số thể hiện nguyên nhân chính được sử dụng để so sánh gánh nặng thuế phí giữa các quốc gia như sau:

- Thuế suất thực tế: mức thuế suất này được sử dụng nhằm mục đích xác định các khoản thuế phải nộp.

- Tự do tài chính/ngân khố (fiscal freedom): đo lường trực tiếp mức độ các quy định của chính phủ được áp dụng đối với cá nhân và doanh nghiệp. Chỉ số này là một phần của các chỉ số tự do kinh tế được tổ chức Heritage công bố, dùng để đo lường những gánh nặng tài chính trong nền kinh tế. Chỉ số này dao động khoảng 0 đến 100, trong đó 0 là ít tự do nhất và 100 là tự do nhất (Heritage Foundation, 2014).

Số lượng các quy định

Theo Schneider & Enste (2000), gia tăng số lượng các quy định sẽ làm giảm sự lựa chọn ngành nghề của cá nhân trong nền kinh tế chính thức.⁶ Số lượng của quy định thường được đo lường bởi số lượng các điều lệ, chứng chỉ, các quy định về thị trường lao động như: luật hạn chế lao động nước ngoài và các rào cản thương mại. Ở Đức, Deregulation Commission⁷ (1991) và Monopol-kommission⁸ (1998) kết luận rằng các quy định từ Chính phủ làm tăng chi phí lao động trong nền kinh tế chính thức. Sau đó các chi phí này lại được chuyển sang cho người lao động hoặc công ty. Sau đó, lao động sẽ bị cắt giảm khi công ty đối diện với các chi phí lao động cao. Từ đó, người lao động có động cơ để chuyển sang làm việc trong kinh tế ngầm, nơi mà họ có thể tránh được các loại chi phí này. Mô hình của Johnson, Kaufmann và Andrei Shleifer (1997) dự đoán rằng, nền kinh tế có các quy định mang tính bao quát hơn, quy mô của kinh tế ngầm sẽ cao hơn. Nghiên cứu của Friedman, Johnson, Kaufmann và Zoido-Lobaton (1999) cũng chỉ ra kết quả tương tự.

Trên cơ sở các nghiên cứu định lượng trước, hai biến số *nguyên nhân* được sử dụng để thể hiện số lượng các quy định của chính phủ là:

- Tự do kinh doanh: đo lường quyền cá nhân được thành lập và duy trì các hoạt động kinh doanh mà không gặp phải sự cản trở phi lý từ chính phủ. Những quy định phiền toái và không cần thiết là những rào cản thường thấy để thực hiện hoạt động kinh doanh. Các quy định này có thể làm gia tăng chi phí sản xuất khiến sản phẩm khó tiếp cận thị trường. Tương tự chỉ số *tự do tài chính*, chỉ số này dao động từ 0 đến 100 (Heritage Foundation, 2014).

- Tự do lao động: đo lường quyền cá nhân được làm việc tùy theo khả năng tại bất cứ địa điểm nào. Khi tự do lao động tăng thì khả năng doanh nghiệp ký hợp đồng với lao động tự do cũng tăng và giảm thiểu những lao động dư thừa. Đây là một cơ chế quan trọng gia tăng năng suất và tăng trưởng kinh tế bền vững nói chung, vì thực tế là thị trường lao động cũng quan trọng như thị trường hàng hóa (Heritage Foundation, 2014).

Dịch vụ công

Nghiên cứu của Johnson, Kaufmann và Zoido-Lobaton (1998) chỉ ra sự gia tăng của khu vực kinh tế ngầm làm suy giảm nguồn thu của Nhà nước, từ đó dẫn tới sự suy giảm số lượng và chất lượng của hàng hóa và dịch vụ công cộng được cung cấp. Đáng tiếc rằng, điều này có thể dẫn tới tăng thuế trong khu vực chính thức. Kết quả là người dân càng có thêm nhiều động lực để tham gia vào khu vực kinh tế ngầm. Nghiên cứu của họ cũng chỉ ra nền kinh tế ngầm nhỏ hơn xuất hiện ở các quốc gia có nguồn thu từ thuế cao hơn, số lượng quy định, luật lệ khắc khe ít hơn và tình trạng hối lộ hoặc nhận hối lộ ở các tổ chức kinh doanh ít hơn. Ở các quốc gia đang chuyển đổi, mức độ hối lộ nhiều hơn và hậu quả là tồn tại một nền kinh tế ngầm lớn hơn.

Do vậy, *chi tiêu chính phủ* là biến số nguyên nhân được sử dụng đại diện cho khả năng cung cấp dịch vụ công cho nền kinh tế từ chính phủ. *Chi tiêu chính phủ* đo lường mức tiêu dùng của chính phủ so với tổng tiêu dùng quốc gia. Chi tiêu chính phủ có nhiều hình thức: đầu tư chính phủ (xây dựng cơ sở hạ tầng, tổ chức các quỹ nghiên cứu hoặc nâng cao vốn con người) và cung cấp các loại hàng hóa công. Đây cũng là một chỉ số thuộc nhóm các chỉ số về tự do kinh tế của tổ chức Heritage có thang điểm từ 0 đến 100 (Heritage Foundation, 2014).

Nền kinh tế chính thức

Hiện trạng của nền kinh tế chính thức sẽ quyết định sự lựa chọn của người lao động tham gia vào thị trường kinh tế chính thức hay kinh tế ngầm (Bajada & Schneider, 2005; Feld & Schneider, 2010). Trong giai đoạn tăng trưởng cao của nền kinh tế chính thức, người lao động có nhiều cơ hội tìm được công việc với thu nhập cao từ nền kinh tế chính thức. Điều này sẽ thay đổi khi nền kinh tế chính thức phát triển chậm hoặc suy giảm. Người lao động sẽ tìm nguồn thu nhập khác để bổ sung cho khoản thu thiếu hụt từ nền kinh tế chính thức bằng cách tham gia vào các hoạt động kinh tế ngầm. Để quan sát vấn đề này, biến *tỷ lệ thất nghiệp* được sử

dụng trong trong nghiên cứu này. *Tỷ lệ thất nghiệp* được định nghĩa là tỷ số giữa số lượng người thất nghiệp và tổng lực lượng lao động.

3.2. Hậu quả từ kinh tế ngầm

Trên cơ sở của những nghiên cứu trước, một số biến kết quả được sử dụng trong nghiên cứu này như sau.

Thị trường tiền tệ

Thị trường tiền tệ được xem xét thông qua các chỉ tiêu về cung tiền trong nền kinh tế. Cung tiền M_0 thể hiện tổng lượng tiền mặt, còn được gọi là tiền cơ sở (tiền mặt có thể chi tiêu ngay lập tức) và M_1 bao gồm cung tiền M_0 và thêm lượng tiền gửi. Những cá nhân, tổ chức tham gia vào kinh tế ngầm thường tránh tất cả những công cụ tiền tệ có thể truy tìm được hoạt động của họ. Do đó, những cá nhân và doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế ngầm thường sử dụng tiền mặt trong mọi giao dịch kinh tế.

Thị trường lao động

Chỉ số về thị trường lao động được sử dụng để đo lường tỷ lệ dân số trên 15 tuổi tham gia vào các hoạt động kinh tế nhằm cung cấp lao động để sản xuất hàng hóa và dịch vụ trong suốt một khoảng thời

gian cụ thể (Ngân hàng thế giới, 2014).

Nguồn thu từ thuế

Nguồn thu từ thuế là những khoản đóng góp bắt buộc từ các doanh nghiệp và cá nhân cho nhà nước. Những khoản đóng góp bắt buộc này bao gồm: tiền thuế, tiền phí nộp phạt và các loại phí phải nộp. Đóng góp cho an sinh xã hội thường không được bao gồm trong nguồn thu từ thuế cho nhà nước (Ngân hàng thế giới, 2014).

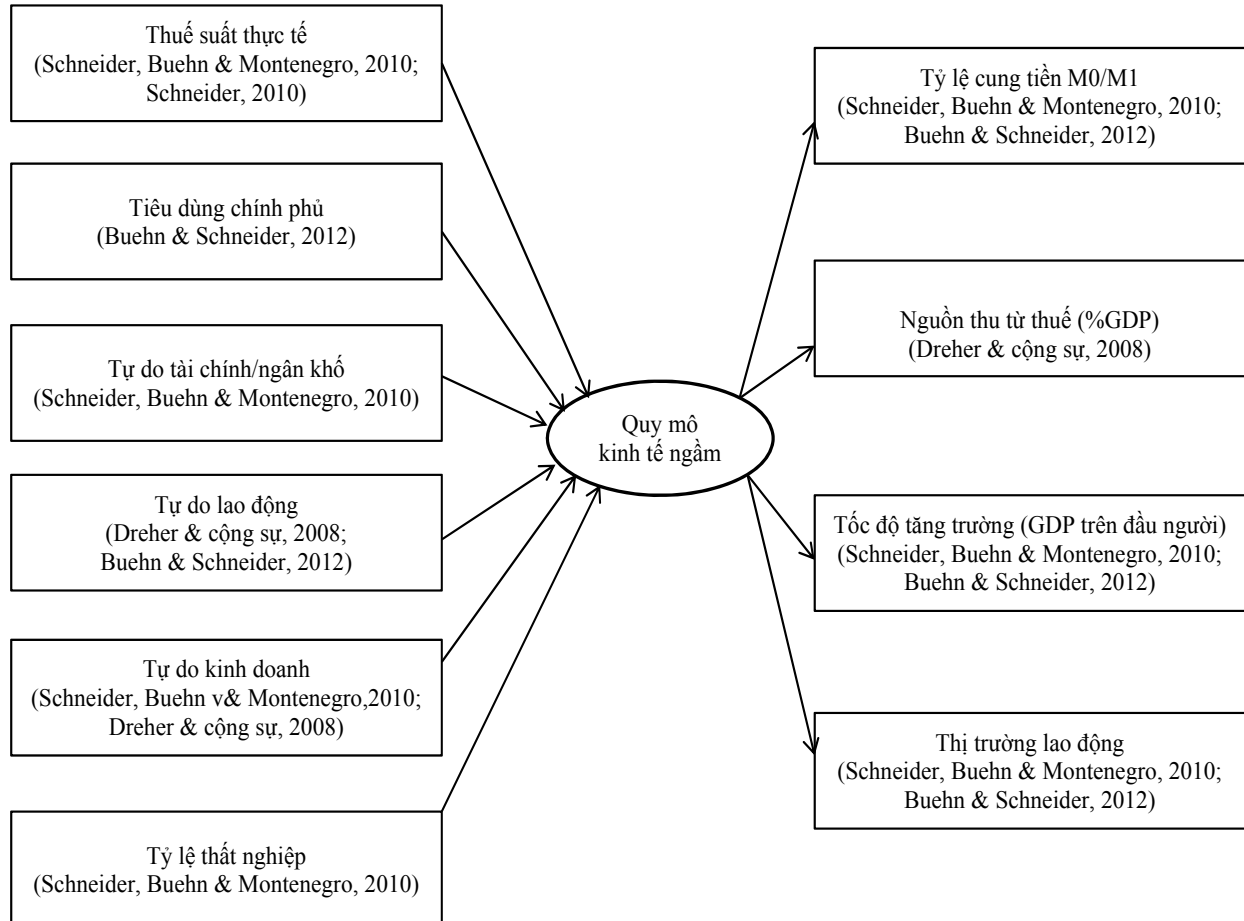
Tăng trưởng GDP đầu người

Hoạt động của kinh tế ngầm sẽ tác động lên nền kinh tế chính thức. Do đó, *tỷ lệ tăng trưởng GDP đầu người* được sử dụng như là một chỉ số để đo lường những tác động gây ra bởi kinh tế ngầm.

3.3. Dữ liệu và kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu một số quốc gia có thu nhập bình quân đầu người trung bình và thấp khu vực Đông Nam Á, bao gồm: Việt Nam, Lào, Campuchia, Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Myanmar và Philippines, từ năm 1995 đến năm 2014. Singapore và Brunei không bao gồm trong nghiên cứu này do thu nhập bình quân đầu người của hai quốc gia này cao so với thu nhập của các quốc gia

Hình 2: Mô hình xác định quy mô kinh tế ngầm - MIMIC



Bảng 1: Thống kê mô tả các chỉ số thể hiện nguyên nhân và kết quả của kinh tế ngầm

	Trung bình	Trung vị	Tối đa	Tối thiểu	Độ lệch chuẩn	Skewness	Kurtosis	Jarque-Bera	Số quan sát
<i>Tự do kinh doanh</i>	54.14	55	85.6	20	15.07	-0.12	2.77	0.73	160
<i>Tự do ngân khố</i>	76.64	77.65	91.7	32.2	11.81	-2.02	8.21	290.69	160
<i>Thuế suất thực tế (% lợi nhuận)</i>	37.59	37.5	52.7	21.4	8.79	-0.09	2.68	0.94	160
<i>Chi tiêu chính phủ</i>	87.65	89.3	98.7	66.5	6.35	-0.77	3.379	17.04	160
<i>Tự do lao động</i>	55.3	53.8	79.3	20	16.88	-0.72	2.87	14.15	160
<i>Tỷ lệ thất nghiệp (% dân số)</i>	4.28	3.84	11.82	0.1	2.85	0.84	3.01	18.97	160
<i>Tỷ lệ cung tiền M_0/M_1 (%)</i>	12.24	0.544	96.96	0.19	31.12	2.27	6.15	204	160
<i>Thị trường lao động (% dân số)</i>	73.67	76.2	85.8	59.1	7.88	-0.22	1.76	11.53	160
<i>Nguồn thu từ thuế (%GDP)</i>	10.21	11.77	19.75	0	5.64	-0.59	2.15	14.16	160
<i>Tăng trưởng GDP (%)</i>	8.27	9.36	45.18	-56.4	12.67	-1.23	8.27	226.17	160

Ghi chú: Các biến *Tự do kinh doanh*, *Tự do ngân khố*, *Chi tiêu chính phủ*, *Tự do lao động* có thang điểm dao động trong khoảng 0 đến 100.

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

còn lại trong mẫu nghiên cứu. Nghiên cứu này không bao gồm Đông Timor vì số liệu cho quốc gia này không đầy đủ cho giai đoạn nghiên cứu.

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là phương pháp MIMIC với các biến nguyên nhân và kết quả được thể hiện như hình 2.

Các biến số nguyên nhân gây ra kinh tế ngầm được xem là biến ngoại sinh và các biến số kết quả của kinh tế ngầm là biến nội sinh. Bảng 1 trình bày thống kê mô tả của các biến nguyên nhân và các biến kết quả.

Các hệ số hồi quy được thể hiện trong Bảng 2.

Sử dụng những hệ số này vào phương trình tổng quát của mô hình cấu trúc, phương trình cụ thể được xác định nhằm mục đích ước lượng quy mô của nền kinh tế ngầm cho các quốc gia khu vực ASEAN như sau:

$$\tilde{\eta}_t = x_{1t} + 0.124 * x_{2t} - 0.131 * x_{3t} - 0.453 * x_{4t} - 0.444 * x_{5t} - 0.338 * x_{6t} + \zeta \quad (1)$$

Phương pháp MIMIC chỉ cho phép xác định giá trị tương đối của nền kinh tế ngầm ở các quốc gia. Do vậy, giá trị tương đối của quy mô kinh tế ngầm được xác định từ phương pháp MIMIC cần phải được chuyển đổi thành giá trị tuyệt đối sử dụng phương pháp so sánh với năm gốc. Kỹ thuật chuyển đổi giá trị tương đối của kinh tế ngầm thành giá trị

tuyệt đối được gọi là kỹ thuật kiểm chuẩn¹¹. Tồn tại nhiều kỹ thuật kiểm chuẩn khác nhau trong việc quy đổi giá trị tương đối sang giá trị tuyệt đối của kinh tế ngầm. Nghiên cứu này sử dụng kỹ thuật kiểm chuẩn của Schneider (2010), dựa trên quy mô kinh tế ngầm được tính tại năm gốc.

Việc lựa chọn năm gốc mang nhiều tranh cãi vì không tồn tại bất kỳ một nền tảng lý thuyết nào chỉ ra cơ sở để lựa chọn năm gốc. Kết quả từ nghiên cứu của Schneider (2010) về năm gốc sẽ được sử dụng trong nghiên cứu này. Giá trị năm gốc, năm 1999, của các quốc gia được nghiên cứu trích từ nghiên cứu Schneider (2010) trong hình 3.

Trong nghiên cứu của Schneider (2010), năm gốc là năm 1999 được sử dụng để ước lượng quy mô kinh tế ngầm của 162 quốc gia trong khoảng thời gian 1999 – 2007, sử dụng phương pháp MIMIC. Đây cũng là nghiên cứu đầu tiên tập trung đầy đủ các quốc gia Đông Nam Á. Đây là cơ sở để nghiên cứu này được lựa chọn. Trong nghiên cứu này của Schneider, quy mô nền kinh tế ngầm của Việt Nam là nhỏ nhất trong các quốc gia Đông Nam Á, ở mức 15.8% quy mô nền kinh tế chính thức. Trong khi đó, vào năm 1999, Thái Lan là quốc gia có quy mô nền kinh tế ngầm lớn nhất trong khu vực, ở mức 52.9% quy mô nền kinh tế chính thức.

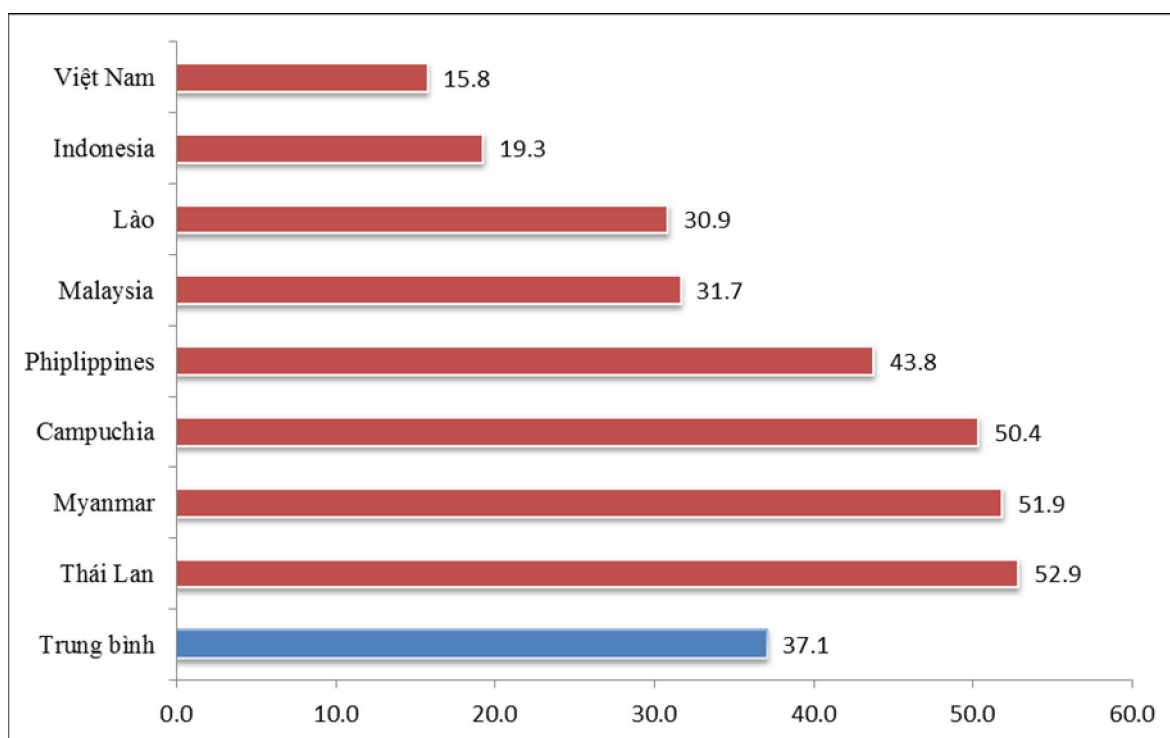
Bảng 2: Kết quả hệ số hồi quy

Biến nguyên nhân		Biến kết quả	
<i>Thuế suất thực tế</i> ⁹	1	<i>Tỷ lệ cung tiền M_0/M_1</i> ¹⁰	1
<i>Tự do ngân khố</i>	0.124 (2.596)***	<i>Nguồn thu từ thuế</i>	-0.988 (11.391)***
<i>Chi tiêu chính phủ</i>	-0.131 (2.909)***	<i>Tăng trưởng GDP</i>	0.172 (2.129)**
<i>Tự do lao động</i>	-0.453 (4.865)***	<i>Thị trường lao động</i>	0.768 (9.203)***
<i>Tự do kinh doanh</i>	-0.444 (6.097)***		
<i>Tỷ lệ thất nghiệp</i>	-0.338 (6.876)***		
Kết quả kiểm định			
RMSEA (p-value)		0.037 (0.96)	
Chi-square (p-value)		482.085 (0.00)	
Số quan sát		160	
Bậc tự do		21	

Ghi chú: *** $p < 0,01$; ** $p < 0,05$; * $p < 0,10$

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

Hình 3: Quy mô kinh tế ngầm năm 1999 của các quốc gia nghiên cứu



Nguồn: Schneider (2010)

Giá trị tuyệt đối, được quy đổi từ giá trị tương đối, của quy mô kinh tế ngầm tại thời điểm t được xác định như sau:

$$\widehat{\eta}_t = \frac{\widehat{\eta}_t}{\widehat{\eta}_{1999}} \eta_{1999}^*, \quad (2)$$

Trong đó:

$\widehat{\eta}_t$ là chỉ số tương đối quy mô kinh tế ngầm tại năm t được tính theo phương pháp MIMIC;

$\widehat{\eta}_{1999}$ là chỉ số tương đối quy mô kinh tế ngầm tại

năm gốc 1999;

η_{1999}^* là ước lượng dựa trên các biến ngoại sinh cùng với các hệ số hồi quy từ phương trình (1).

Ví dụ như, để xác định giá trị tương đối của quy mô kinh tế ngầm cho Việt Nam năm 1999 và năm 2013, chúng ta thay thế giá trị $x_i (i=1, \dots, 6)$ lần lượt là *thuế suất, tự do ngân khố, chỉ tiêu chính phủ, tự do lao động, tự do kinh doanh, và tỷ lệ thất nghiệp* của Việt Nam năm 2013 và năm gốc 1999 vào phương trình (1) với giả định $\zeta=0$ như sau:

$$\widehat{\eta}_{1999}(VN) = 39.9 + 0.124 * 43 - 0.131 * 81.4 - 0.453 * 64.1 - 0.444 * 40 - 0.338 * 6.74 = -14.51. \quad (3)$$

$$\widehat{\eta}_{2013}(VN) = 35.2 + 0.124 * 75.6 - 0.131 * 72.4 - 0.453 * 65.5 - 0.444 * 63.8 - 0.338 * 4.46 = -24.42. \quad (4)$$

Từ kết quả phương trình (3) và (4), thế giá trị $\widehat{\eta}_{2013}(VN) = -24.42$ và $\widehat{\eta}_{1999}(VN) = -14.51$ vào phương trình (2), với $\eta_{1999}^* = 15.8$ (Schneider, 2010). Ta có:

$$\widehat{\eta}_{2013} = \frac{\widehat{\eta}_{t2013}}{\widehat{\eta}_{1999}} \eta_{1999}^* = 26.6 (\%GDP), \quad (5)$$

Giá trị $\widehat{\eta}_t$ của có thể là dương (+) hay âm (-) tùy vào hệ số hồi quy từ phương trình (2) và dữ liệu tại năm t tương ứng. Theo thiết kế của phương pháp MIMIC, các giá trị $\widehat{\eta}_t$ sẽ phải đồng nhất về dấu (dương hoặc âm) xuyên suốt chuỗi thời gian được nghiên cứu. Do vậy, sẽ không tồn tại giá trị tuyệt đối của quy mô kinh tế ngầm là một số âm (-).

Tương tự, áp dụng phương trình (4) và (5) với tất cả thời gian t trong giai đoạn từ 1995 đến 2014 và lần lượt cho từng quốc gia trong khối ASEAN, giá trị tuyệt đối quy mô kinh tế ngầm của các quốc gia Đông Nam Á được thể hiện ở Bảng 3.

Điều nhận thấy là quy mô nền kinh tế ngầm của các quốc gia trong nghiên cứu này phụ thuộc vào quy mô của nền kinh tế ngầm ở năm gốc 1999 được xác định trong nghiên cứu của Schneider (2010). Và giá trị năm gốc trong nghiên cứu của Schneider (2010) lại được sử dụng từ giá trị năm gốc của một nghiên cứu khác cùng tác giả - nghiên cứu từ Schneider (2007). Nghiên cứu Schneider (2007) đã

sử dụng quy mô nền kinh tế ngầm trong năm gốc được tính toán bằng phương pháp cầu tiền từ các nghiên cứu của Chatterjee, Chaudhury và Schneider (2006); Dell'Anno & Schneider (2004); Bajada & Schneider (2003, 2005); Alexeev và Pyle (2003); Schneider và Enste (2002); và Lacko (2000).¹²

Do vậy, cách tiếp cận khác được đề nghị trong nghiên cứu này là các quốc gia trong khu vực ASEAN đều cùng xuất phát từ một quy mô nền kinh tế ngầm ở thời điểm năm gốc 1999. Sự lựa chọn này

chỉ mang tính ngẫu nhiên. Nhằm mục đích minh họa, nghiên cứu này giả định vào năm gốc 1999, quy mô nền kinh tế ngầm của các quốc gia Đông Nam Á trong nghiên cứu là 37.1% (quy mô kinh tế ngầm trung bình của các quốc gia khu vực Đông Nam Á ở năm gốc 1999 theo kết quả nghiên cứu của Schneider 2010). Với cùng một xuất phát điểm này, quy mô của nền kinh tế ngầm tại các quốc gia Đông Nam Á trong nghiên cứu này cho giai đoạn từ 1999 và 2014 được thể hiện như hình 3. Với giả định cùng xuất phát điểm về quy mô nền kinh tế ngầm, sau 15 năm, từ năm 1999 đến năm 2014, Việt Nam và Lào là hai quốc gia có nền kinh tế ngầm lớn nhất ASEAN ở năm 2014 với quy mô 62.85% và 61.23% quy mô nền kinh tế chính thức.

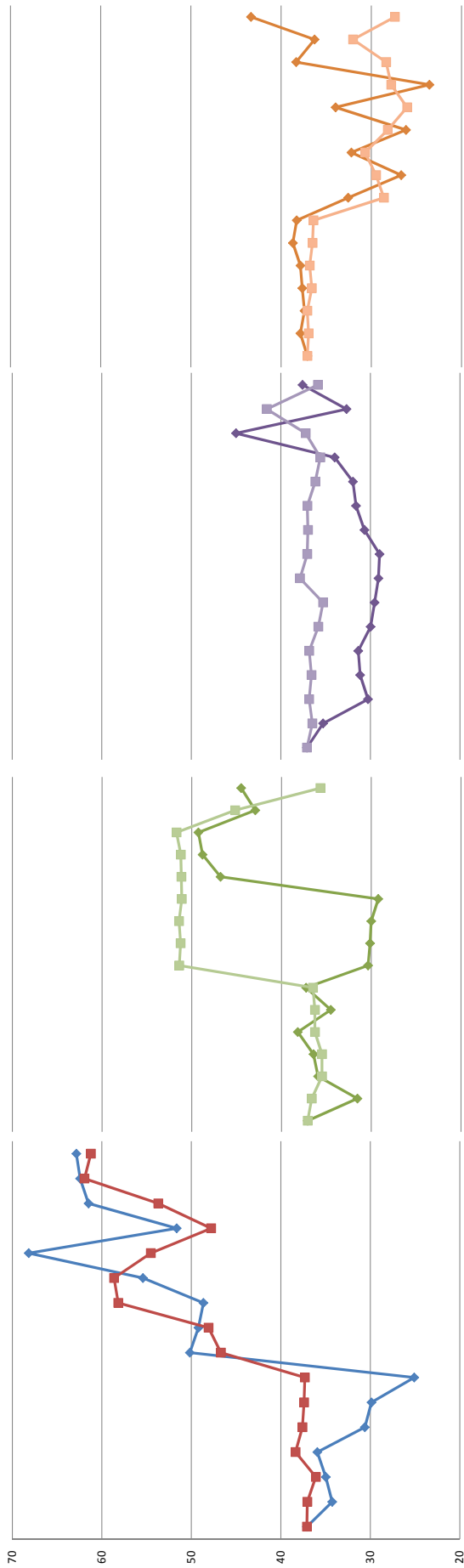
Các quốc gia ASEAN đã đạt được những thành tựu quan trọng trong 20 năm, từ năm 1995 đến 2014, thể hiện ở sự gia tăng về giá trị của nền kinh tế. Tuy nhiên, điều nhận thấy là quy mô của nền kinh tế ngầm cũng không ngừng gia tăng theo thời gian.

Bảng 3: Quy mô nền kinh tế ngầm các quốc gia Đông Nam Á

Quy mô kinh tế ngầm	Việt Nam	Cambodia	Indonesia	Lào	Malaysia	Thái Lan	Philippines	Myanmar
Tối thiểu	10.69	35.37	15.21	30.07	24.76	50.33	27.83	49.66
Tối đa	29.04	50.67	25.64	51.61	38.47	59.29	63.92	72.35
Trung Bình	18.59	45.2	19.65	37.54	28.69	52.58	43.48	59.65
Tỷ lệ tăng/giảm trung bình	6.15	-1.32	1.58	2.91	0.81	-0.01	3.46	-0.06

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

Hình 4: Quy mô kinh tế ngầm (GDP) các quốc gia Đông Nam Á theo giá trị năm gốc trung bình ở năm 1999



Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

Trong số 8 quốc gia trong nghiên cứu này, Lào, My-an-mar, Thái Lan và Phi-lip-pin có quy mô nền kinh tế ngầm tăng rất gần với tỷ lệ gia tăng của quy mô nền kinh tế chính thức. Mỗi quan hệ giữa quy mô của nền kinh tế chính thức và quy mô nền kinh tế ngầm của các quốc gia ASEAN được thể hiện như Hình 5.

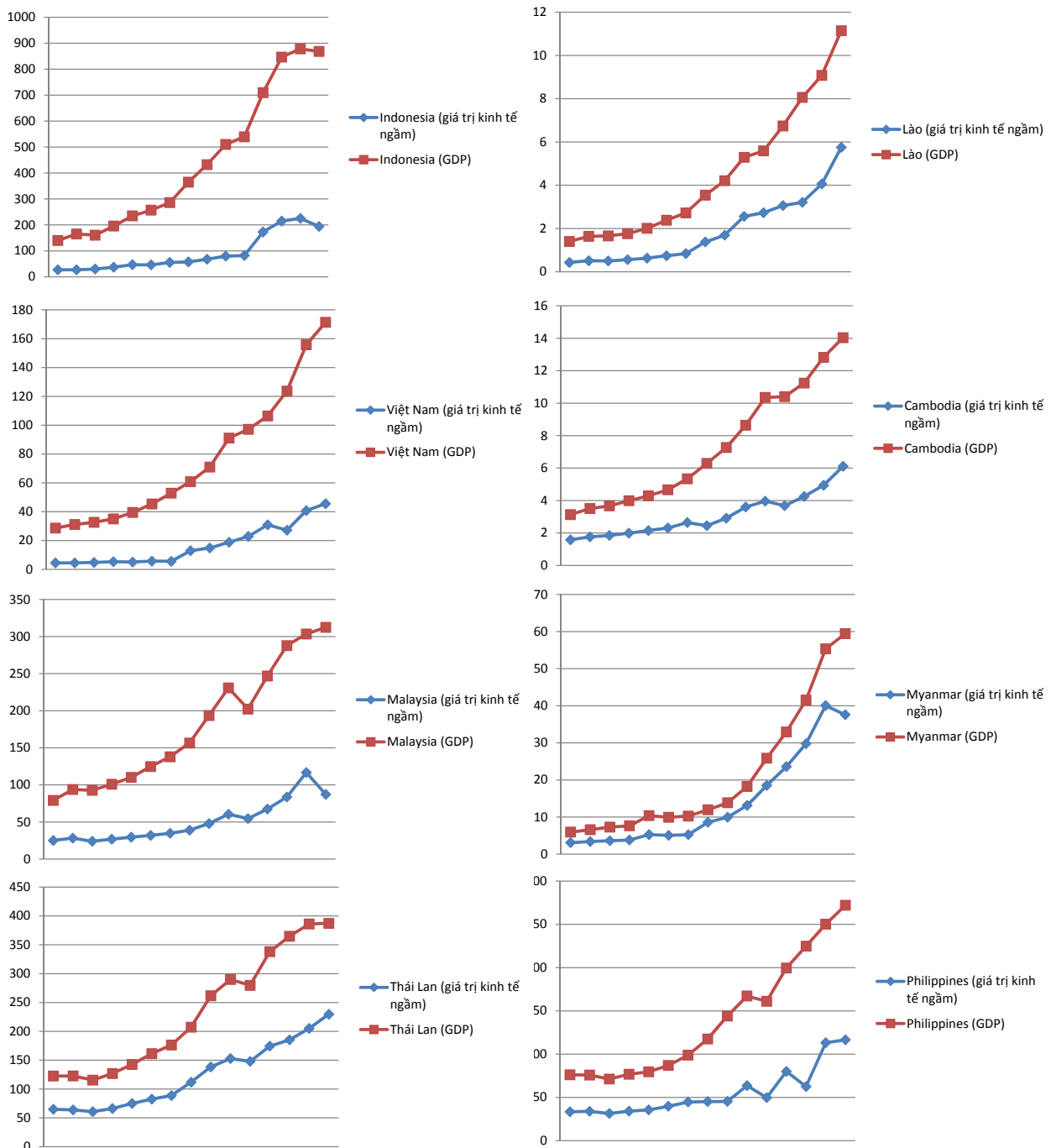
4. Kết luận và gợi ý chính sách

Kinh tế ngầm đang tồn tại như một thực tế của cuộc sống trên toàn thế giới, bất kể trình độ phát triển của từng quốc gia. Trong giai đoạn hiện nay, quy mô nền kinh tế ngầm ở các quốc gia đang có dấu hiệu ngày càng phát triển, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển hoặc phát triển ở trình độ thấp. Sự lớn mạnh của nền kinh tế ngầm gây ra những tác động lớn đến sự phát triển của nền kinh tế chính thức. Các quốc gia đều thể hiện những nỗ lực nhằm hạn chế những hoạt động trong khu vực kinh tế ngầm bằng các biện pháp ngăn cấm hành chính hoặc giáo dục nhằm thay đổi ý thức, hành vi của người dân. Các biện pháp thay đổi chính sách thuế và hệ thống an sinh xã hội – dù những phương pháp này có thể giúp tăng tính năng động của nền kinh tế chính thức, phần lớn chưa được sử dụng.

Sử dụng phương pháp MIMIC, nghiên cứu này đã được thực hiện nhằm xác định và lượng hóa các nhân tố dẫn đến sự tồn tại và phát triển của kinh tế ngầm tại các quốc gia ASEAN trong giai đoạn từ năm 1995 đến năm 2014. Quy mô nền kinh tế ngầm ở Thái Lan, My-an-mar và Lào đang ở mức độ rất cao so với các quốc gia còn lại trong khối ASEAN trong năm 2014. Tuy nhiên, trong giai đoạn 20 năm, Việt Nam và Phi-lip-pin có tốc độ gia tăng quy mô nền kinh tế ngầm hàng năm lớn nhất khối ASEAN. Chẳng hạn như, quy mô nền kinh tế ngầm của Việt Nam tăng hơn 6% hàng năm và Phi-lip-pin gia tăng gần 4% hàng năm giá trị của nền kinh tế chính thức. Tại Việt Nam, năm 2014, có đến 40 tỷ USD nằm ở khu vực kinh tế ngầm so với gần 170 tỷ USD ở nền kinh tế chính thức. Nếu nguồn lực từ nền kinh tế ngầm có thể được kết hợp vào nền kinh tế chính thức, sự phát triển kinh tế ở các quốc gia ASEAN trong 20 năm vừa qua sẽ khả quan hơn.

Nhìn từ góc độ mối quan hệ giữa các chỉ số nguyên nhân tác động đến quy mô của nền kinh tế ngầm, kết quả nghiên cứu này đã chứng tỏ rằng *tự do lao động* và *tự do kinh doanh* tác động rất lớn đến quy mô của nền kinh tế ngầm. Mối quan hệ giữa các biến số này với quy mô kinh tế ngầm là nghịch biến. Do đó, các chính sách về lao động và kinh doanh càng thông thoáng và tự do thì quy mô

Hình 5: Quy mô kinh tế ngầm (tỷ USD) và GDP (tỷ USD) các quốc gia ASEAN, 1995 - 2014



Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

kinh tế ngầm càng giảm.

Bên cạnh đó, cũng nên chú ý đến những yếu tố khác như *tỷ lệ thất nghiệp* và *thuế suất thực tế*. Kết quả thực nghiệm chỉ ra rằng, đối với các quốc gia ASEAN, thuế suất cao là một trong những nguyên nhân gây ra sự tồn tại và phát triển của nền kinh tế

ngầm ở các quốc gia này. Do đó, một hệ thống các giải pháp đồng bộ nên được nghiên cứu và áp dụng nhằm mục đích hạn chế tốc độ gia tăng của quy mô nền kinh tế ngầm, tiến đến giảm quy mô nền kinh tế ngầm tại Việt Nam và các quốc gia ASEAN khác là rất cần thiết trong bối cảnh hiện nay. □

Ghi chú:

1. Multiple Indicators Multiple Causes
2. Structural Equations Model

3. Còn được gọi là latent variable hoặc là biến không quan sát được.
4. Path diagram
5. Chúng tôi định nghĩa tinh thần đồng thuế như là động cơ bên trong để trả tiền thuế, nó đo lường sự tự giác của cá nhân trong việc đóng thuế.
6. Schneider & Enste (2000) đưa ra lý thuyết này dựa trên phương pháp tiếp cận đa ngành.
7. Tạm dịch là: Hội đồng bãi bỏ quy chế.
8. Tiếng Đức. Ý nghĩa tiếng Anh là: Monopolies Commission - Ủy ban Độc quyền. Tham khảo thêm tại trang web www.monopolkommission.de.
9. Biến Thuế suất thực tế được giả định đồng biến với quy mô kinh tế ngầm nên được cố định hệ số hồi quy.
10. Theo quy định nhân dạng của mô hình MIMIC, một biến kết quả phải được cố định hệ số hồi quy. Chúng tôi chọn Tỷ lệ cung tiền M0/M1 nhằm giữ tính thống nhất với những nghiên cứu trước đây.
11. Kỹ thuật “kiểm chuẩn” dịch từ thuật ngữ benchmarking. Xem thêm Dell’Anno, R. & Schneider, F. (2006) để biết thêm chi tiết. Tồn tại nhiều kỹ thuật kiểm chuẩn khác nhau trong các nghiên cứu định lượng về kinh tế ngầm nhưng kỹ thuật kiểm chuẩn này được sử dụng phổ biến nhất nên được sử dụng trong nghiên cứu này.
12. Xem chi tiết trong nghiên cứu của Schneider (2007).

Tài liệu tham khảo

- Alexeev, Michael & Pyle, William (2003), ‘A note on measuring the unofficial economy in the former Soviet Republics’, *Economics of Transition*, 11(1), pp.1-23.
- Alm, J., & Torgler, B. (2006), ‘Culture differences and tax morale in the United States and Europe’, *Journal of Economic Psychology*, 27, 224–246.
- Alm, J., Martinez-Vazquez, J., & Torgler, B. (2006), ‘Russian attitudes toward paying taxes – before, during, and after the transition’, *International Journal of Social Economics*, 33, 832–857.
- Bajada, C. & Schneider, F. (2005), ‘The Shadow Economies of the Asia-Pacific’, *Pacific Economic Review*, 10(3), 379-401.
- Bajada, Christopher & Friedrich Schneider (2003), ‘The size and development of the shadow economies in the Asia-Pacific’, Discussion Paper, Department of Economics, University of Linz, Austria, published in *the Asian Pacific Economic Journal*, 2005.
- Buehn, A. & Schneider, F. (2012), ‘Corruption and the shadow economy: like oil and vinegar, like water and fire?’, *Int Tax Public Finance*, (2012) 19:172–194.
- Chatterjee, S., Chaudhury K. & F. Schneider (2006), ‘The size and development of the Indian shadow economy and a comparison with other 18 Asian countries: An empirical investigation’, the *Journal of Development Economics*, April 2006.
- Dell’Anno, R. & Schneider, F. (2004), ‘The Shadow Economy of Italy and other OECD Countries: What Do We Know?’ Linz: University of Linz, Department of Economics, Discussion Paper, *Journal of Public Finance and Public Choice*, 21 (2-3), 97-120.
- Dell’Anno, R. & Schneider, F. (2006), ‘Estimating the Underground Economy by Using MIMIC Models: A Response to T. Breusch’s critique’. Linz: University of Linz, Department of Economics, Working Paper. No. 0607.
- Deregulation Commission (1991), ‘Opening of Markets and Competition’, Report Presented to German Fed. Government, Bonn.
- Dreher, A., Kotsogiannis, C., & McCorriston, S. (2008), ‘How do institutions affect corruption and the shadow economy?’ *International Tax and Public Finance*, Volume 16, Issue 6, pp. 773-796.
- Feld, L. & Schneider, F. (2010), ‘Survey on the Shadow Economy and Undeclared Earnings in OECD Countries’, Invited Paper written for publication in the *German Economic Review*, Department of Economics, University of Linz, Linz, Austria.
- Friedman, Eric., Simon Johnson, Daniel Kaufmann, & Pablo Zoido-Lobaton (1999), ‘Dodging the Grabbing Hand: The Determinants of Unofficial Activity in 69 Countries,’ *World Bank Discussion Paper*.
- Greenidge, K., Holder, C. & Mayers, S. (2009), ‘Estimating the size of the informal economy in Barbados’, *Business, Finance & Economics in Emerging Economies*, 4(1), 196-227.

- Heritage Foundation (2014), 'Index of Economic Freedom, Chapter 5: Defining Economic Freedom', Heritage Foundation.
- Johnson, Simon., Daniel Kaufmann & Andrei Shleifer (1997), 'The unofficial economy in transition', *Brookings Papers on Economic Activity*, 2: 159-221.
- Johnson, Simon., Daniel Kaufmann, & Pablo Zoido-Lobaton (1998), 'Regulatory Discretion and the Unofficial Economy,' *Amer. Econ. Rev.*, 88:2, pp. 387-392.
- Lackó Mária (2000), 'Hidden Economy – An unknown quantity: Comparative analysis of hidden economics in Transition countries 1989-95', *Economics of Transition*, 8(1), pp.117-149.
- Loayza, Norman V. (1996), 'The Economics of the Informal Sector: A Simple Model and Some Empirical Evidence from Latin America,' *Carnegie-Rochester Conf. Series Public Policy*, 45, pp. 129-62.
- Monopol-kommission (1998), 'Marktöffnung umfassend verwirklichen: Hauptgutachten 1996/97'.
- Ngân hàng thế giới (2014), 'World Bank: World Development Indicators Definition', World Bank Data, data.worldbank.org.
- Schneider (2010), 'The Influence of the economic crisis on the underground economy in Germany and the other OECD countries', *Review of Law and Economics*, 6(3), pp. 441-468.
- Schneider, F. & Enste, D., H. (2000), 'Shadow Economies - Size, Causes, and Consequences', *Journal of Economic Literature*, 38(1), pp. 77-114.
- Schneider, F. (2007), 'Shadow economies and corruption all over the world: what do we really know?' *CESifo working paper No. 1806*.
- Schneider, F., Buehn, A., & Montenegro C. E. (2010), 'Shadow Economies All over the World - New Estimates for 162 Countries from 1999 to 2007'. *World Bank, Policy Research Working Paper 5356*.
- Schneider, F., Enste D. (2002), *The Shadow Economy: Theoretical Approaches, Empirical Studies, and Political Implications*, Cambridge (UK): Cambridge University Press.
- Tanzi, V. (1980), 'The Underground Economy in the United States: Estimates and Implications', *Banca Nazionale del Lavoro Quarterly Review*, No. 135, December.
- Tanzi, V. (1983), 'The Underground Economy in the United States: Annual Estimates, 1930-80', in IMF Staff Papers, Vol. 30, No. 2 (June 1983).
- Tanzi, Vito. (1999), 'Uses and Abuses of Estimates of the Underground Economy,' *Econ. J.*, Vol. 109, No. 456, pp. 338-347.
- Torgler, B. & Schneider, F. (2009), 'The Impact of Tax Morale and Institutional Quality on the Shadow Economy'. *Journal of Economic Psychology*, 30(2), 228-245.

Thông tin tác giả:

***Võ Hồng Đức, Tiến sỹ**

- *Tổ chức tác giả công tác: Giám đốc bộ phận Nghiên cứu và Định giá của Ủy ban quản lý kinh tế ở Perth, Úc và là giảng viên Đại học Edith Cowan, Úc và Trường Đại học Mở TPHCM.*

- *Lĩnh vực nghiên cứu chính: Chi phí sử dụng vốn và doanh nghiệp độc quyền, Phân cấp ngân sách nhà nước, Kinh tế ngầm, Cải cách thuế và chi tiêu công, Quản trị công ty, Xếp hạng tín nhiệm và các vấn đề liên quan đến Tài chính doanh nghiệp và Tài chính đầu tư.*

- *Một số tạp chí đã đăng tải công trình nghiên cứu: Journal of Economic Survey, Journal of Asia Pacific Economies, International Journal of Economics and Law, Rivista di diritto finanziario e scienza delle finanze, International Journal of Economics and Finance; Encyclopedia of Public Policy, Tạp chí Phát triển Kinh tế, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, Tạp chí Khoa học, Tạp chí Công nghệ Ngân hàng.*

- *Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: Duc.Vo@erawa.com.au.*

****Lý Hưng Thịnh**

- *Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế ngầm, Tham nhũng.*

- *Một số tạp chí đã đăng tải công trình nghiên cứu: International Journal of Economics and Finance; Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*

- *Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: lyhungthinh@gmail.com.*